ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6412/UBND-NNTN	*Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 10 năm 2017*

V/v kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2016

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 9630
Ngày: 18/10/17
Chuyển: Theo đề

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4695/BTNMT-TCMT ngày 11/9/2017 về việc tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương. Qua rà soát, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo một số nội dung như sau:

1. Về kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2016: Chi tiết tại phụ lục kèm theo.

2. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tính toán thí điểm Bộ chỉ số và đề xuất biện pháp khắc phục

a) Khó khăn, vướng mắc:

Trong quá trình thực hiện tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2016, tỉnh Quảng Ngãi nhận thấy khó khăn, vướng mắc lớn nhất là vấn đề số liệu làm cơ sở tính toán, đánh giá. Hiện nay, theo chức năng, nhiệm vụ được giao thì các số liệu, tài liệu có liên quan được lưu trữ ở nhiều Sở, ban ngành, địa phương. Bên cạnh đó, thời gian để rà soát, tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường quá ngắn nên rất khó khăn trong quá trình cập nhật số liệu, tài liệu, làm cơ sở để tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng.

b) Đề xuất biện pháp khắc phục:

Việc rà soát, tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường cần có lộ trình rõ ràng, thời gian đủ dài để thu thập đầy đủ số liệu, tài liệu phục vụ cho quá trình tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng được chính xác.

Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài chính;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CNXD, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh688).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Phụ lục:

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2016

(Kèm theo Công văn số 4112/UBND-NNTN ngày 17 /10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
CS1	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	90%	Tổng hợp từ số liệu báo cáo của Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh	
CS2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	87,2	Tổng hợp từ số liệu báo cáo của Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh	
CS3	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	67,6	Tổng hợp từ số liệu báo cáo của Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh	
CS4	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	xe/10.000 người	76	Theo báo cáo thống kê của Sở Giao thông vận tải.	
CS5	Số lượng phương tiện giao thông trên 10.000 dân đô thị	1.000 xe/10.000 người	673.715	Theo báo cáo thống kê của Sở Giao thông vận tải.	
CS7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	57	- Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg: 7 cơ sở - Cơ sở đã được chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để và ra khỏi Quyết định 642003/QĐ-TTg: 4 cơ sở	
CS8	Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh	Vụ	0		

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
CS11	Tỷ lệ khu công nghiệp, các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%			- Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 67%. - Tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 0 %
CS13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom				-Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực các đô thị đạt khoảng 75-80% - Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn đạt khoảng 40-50%
CS14	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn	%	0	Hiện chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh chưa được phân loại tại nguồn	
CS15	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%			
CS16	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	%	20	- Bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh: 10 bãi - Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh: 2 bãi	
CS17	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	40	Tổng hợp từ số liệu báo cáo của Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh	
CS18	Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý cải tạo trên tổng số điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện	%	16,67 %	- Số điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện là 6 (Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh). - Hiện đã xử lý 01 điểm.	
CS19	Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học	%		Quyết định 116/QĐ-UBND ngày 02/2/2017 của UBND tỉnh	Đang triển khai

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
CS20	Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp	%	68,17	Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
CS21	Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	%	2,44	Báo cáo tổng kết năm 2016 và triển khai kế hoạch năm 2017 chương trình bảo vệ và phát triển rừng.	
CS22	Tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng	%	0,02	- Báo cáo số 49/BC-CCKL ngày 23/1/2017 của Chi cục Kiểm lâm. - Báo cáo số liệu hiện trạng rừng năm 2016.	
CS23	Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP	KWh/triệu đồng	14,8	- Tổng sản lượng điện tiêu thụ của địa phương: 834.000.000 kwh. - Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành trong năm: 56.323.221 triệu đồng.	
CS24	Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo	KWh	650 triệu	Sản lượng điện sản xuất từ nguồn thủy điện: 650 triệu KWh.	
CS25	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường	%	1,62	- Tổng kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh: 5.638.103 triệu đồng. - Kinh phí sự nghiệp môi trường: 91.252 triệu đồng.	

./.